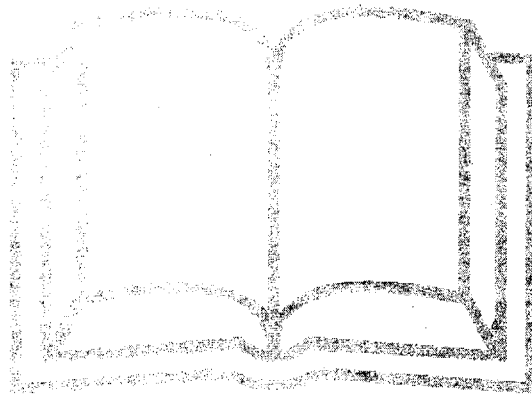




**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH (MÃ CK:HMH)**



Tp.HCM, ngày 13.08.2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,666,965,464	63,019,081,985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30,111,491,478	30,466,527,868
1. Tiền	111		10,511,491,478	9,583,805,264
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,600,000,000	20,882,722,604
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800,000,000	800,000,000
Dầu tư ngắn hạn	121	V.2	800,000,000	800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,874,755,524	28,102,899,174
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	25,649,797,591	24,528,028,829
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	4,782,166,452	2,523,950,467
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	15,442,791,481	1,143,919,878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(93,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		544,383,818	1,313,926,850
Hàng tồn kho	141		544,383,818	1,313,926,850
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,336,334,644	2,335,728,093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1,247,177,363	492,810,236
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,970,545	375,235,613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		74,200,819	329,059,263
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1,012,985,917	1,138,622,981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145,300,204,342	149,532,879,718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77,659,741,561	76,727,885,200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	70,847,363,094	73,876,919,125
Nguyên giá	222		110,487,374,138	114,224,441,565
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,640,011,044)	(40,347,522,440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1,120,000,000	1,120,000,000
Nguyên giá	228		1,120,000,000	1,137,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(17,000,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	5,692,378,467	1,730,966,075
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	62,938,480,750	68,186,912,756
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56,138,480,750	61,386,912,756
2. Đầu tư dài hạn khác	258		6,800,000,000	6,800,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,103,480,949	1,648,366,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,386,076,874	1,385,073,382
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	717,404,075	263,292,858
VI. Lợi thế thương mại	269		2,598,501,082	2,969,715,522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		224,967,169,806	212,551,961,703

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		24,878,997,887	22,188,932,152
I. Nợ ngắn hạn	310		24,313,368,834	21,968,963,099
1. Phải trả người bán	312	V.14	14,357,620,878	15,066,806,563
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3,150,235,353	2,831,993,029
3. Phải trả người lao động	315		3,027,832,343	1,682,273,812
4. Chi phí phải trả	316		63,636,364	31,818,182
5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	485,090,442	919,838,436
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	1,818,834,697	753,728,320
7. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	323	V.17	1,410,118,757	682,504,757
II. Nợ dài hạn	330		565,629,053	219,969,053
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333	V.18	445,660,000	100,000,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119,969,053	119,969,053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196,920,362,517	187,050,361,517
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	196,920,362,517	187,050,361,517
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,998,840,000	99,998,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,928,510,000	1,928,510,000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4,573,065,830)	(4,573,065,830)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,051,360,115	2,051,360,115
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,574,565,936	4,375,997,936
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91,940,152,296	83,268,719,296
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		3,167,809,402	3,312,668,034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224,967,169,806	212,551,961,703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
Ngoại tệ các loại:	05			
- Dollar Mỹ (USD)			3,561	7,570.31
- Dollar Singapore (SGD)			-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2013



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THẾ HUNG

Kế toán trưởng

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

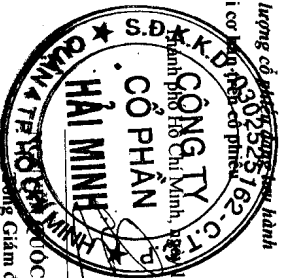
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2013

(Có so sánh với số liệu Quý II năm 2012)

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh		Lũy kế Quý II năm 2013	Lũy kế Quý II năm 2012	Lũy kế Quý II năm 2013	Lũy kế Quý II năm 2012
		Quý II năm 2013	Quý II năm 2012				
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31,987,593,484	38,335,475,496	58,994,561,295	62,598,724,561		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	31,987,593,484	38,335,475,496	58,994,561,295	62,598,724,561		
4 Giá vốn hàng bán	11	22,740,504,090	29,718,078,121	42,285,618,709	48,875,750,551		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9,247,089,394	8,617,397,375	16,708,942,586	13,722,974,010		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	476,393,003	902,861,211	1,438,451,962	2,649,768,359		
7 Chi phí tài chính	22	2,853,614	14,396,421	29,687,965	32,234,715		
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	-	8,009,172	-	8,009,172		
8 Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-		
9 Chi phí quản lý kinh doanh	25	2,824,250,791	2,799,301,933	5,215,449,355	5,452,482,653		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,896,577,992	6,706,560,232	12,902,257,228	10,888,025,001		
11 Thu nhập khác	31	473,585,398	484,545,453	1,092,023,489	730,466,933		
12 Chi phí khác	32	138,627,385	342,167,131	530,706,568	483,302,225		
13 Lợi nhuận khác	40	334,958,013	142,378,322	561,316,921	247,164,708		
14 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45	5,308,410,720	5,056,427,194	9,449,668,865	8,609,394,479		
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12,539,746,725	11,905,365,748	22,913,243,014	19,744,584,188		
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	2,000,287,036	1,219,689,060	3,502,770,371	2,258,674,085		
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-		
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10,539,459,689	10,685,676,688	19,410,472,643	17,485,910,103		
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	45,859,992	123,193,975	89,898,108	103,282,372		
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62	10,493,599,697	10,562,482,713	19,320,574,535	17,382,627,731		
Trong đó							
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70	9,784,784	7,142,396	9,784,784	7,142,396		
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,072,444	1,478,84	1,974,55	2,433,73		



NGUYỄN THẾ HÙNG
 Kế toán trưởng

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		22,913,243,014	19,744,584,188
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,824,036,525	4,657,938,400
- Các khoản dự phòng	03		(93,000,000)	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(70,496,673)	(124,189)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,135,626,038)	(16,720,567,304)
- Chi phí lãi vay	06		-	8,009,172
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17,438,156,828	7,689,840,267
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(14,752,672,810)	1,996,577,523
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		769,543,032	(28,820,241)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10,566,323,350	(2,411,829,255)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(572,191,772)	207,371,433
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(8,009,172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,385,745,071)	(2,054,528,655)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		370,460,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,321,640,367)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		10,112,233,190	5,390,601,900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7,723,223,103)	(4,852,174,826)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		948,909,091	629,090,907
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24,876,321,479)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,199,436,432	16,574,773,822
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(5,574,877,580)	(12,524,631,576)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(57,089,668)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,892,392,000)	(5,920,587,988)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(4,892,392,000)	(5,977,677,656)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(355,036,390)	(13,111,707,332)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30,466,527,868	57,678,932,405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	124,189
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	30,111,491,478	44,567,349,262

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2013



NGUYỄN THẾ HÙNG
 Kế toán trưởng

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản Xuất – Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Địa chỉ: Tầng 2, khách sạn Việt Trung – số 103 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận An Hải, Thành phố Hải Phòng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Địa chỉ : Km 103 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh

Địa chỉ : KM 0+200, Đường Đinh Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Địa chỉ : 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty CP Hàng Hải Hưng phú

Địa chỉ : 21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 40,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 40,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý II năm 2013 thuộc năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Tỷ giá dùng để qui đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm được áp dụng theo tỷ giá ngân hàng giao dịch (Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.HCM).

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD

Ngày 30/06/2013: 21.070 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2013

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào một công ty mà phần góp vốn của Công ty chiếm dưới 20% vốn chủ sở hữu của công ty đó.

7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

9. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

10. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

12. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà của vật kiến trúc	05 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

Máy móc thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 2 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguồn vốn kinh doanh - Các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động tại Công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện xong và có xác nhận của khách hàng về dịch vụ đã thực hiện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
Tiền mặt	1.740.282.805	754.010.245
Tiền VND	1.710.622.045	724.642.765
USD quy đổi VND	29.367.480	29.367.480
Tiền gửi ngân hàng	8.771.208.673	8.829.795.019
Tiền VND	8.725.987.425	8.701.489.495
Tiền USD quy đổi sang VND	45.221.248	128.305.524
Các khoản tương đương tiền	19.600.000.000	20.882.722.604
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	30.111.491.478	30.466.527.868

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Đầu tư ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

Tiền gửi NH TMCP Hàng Hải (MSB) kỳ hạn 12 tháng	800.000.000	800.000.000
Cộng (*)	800.000.000	800.000.000
(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB) kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 9%/năm.		
3. Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Hải Minh	11.052.850.372	12.486.987.237
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	8.294.338.863	6.187.493.935
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	2.806.129.822
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	168.542.300	602.095.450
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	6.134.066.056	2.445.322.385
Cộng	25.649.797.591	24.528.028.829
4. Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Hải Minh	2.394.696.265	25.000.000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	2.099.040.987	2.498.950.467
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	288.429.200	-
Cộng	4.782.166.452	2.523.950.467
5. Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Hải Minh	15.248.714.161	860.885.885
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	1.808.650	4.670.000
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	46.285.847	5.000.848
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	91.682.823	187.247.811
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	54.300.000	86.115.334
Cộng	15.442.791.481	1.143.919.878
6. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hải Minh	760.538.577	362.123.135
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	264.926.672	63.271.636
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	22.615.253	15.985.807
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	199.096.861	51.429.658
Cộng	1.247.177.363	492.810.236
7. Tài sản ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hải Minh	334.196.564	317.226.230
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	428.035.398	453.414.499
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	310.804.252
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	50.000.000
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	250.753.955	7.178.000
Cộng	1.012.985.917	1.138.622.981

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2013

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	46.986.826.725	12.789.519.377	53.575.802.165	872.293.298	114.224.441.565
Tăng trong kỳ	-	-	5.643.925.747	82.474.723	5.726.400.470
Giảm trong kỳ	-	50.757.142	9.002.366.515	410.344.240	9.463.467.897
Số cuối kỳ	46.986.826.725	12.738.762.235	50.217.361.397	544.423.781	110.487.374.138
Hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	10.241.377.949	7.214.445.711	22.190.599.509	701.099.271	40.347.522.440
Tăng trong kỳ	1.447.324.483	873.100.371	3.441.484.526	62.127.145	5.824.036.525
Giảm trong kỳ	-	31.396.030	6.225.220.559	274.931.332	6.531.547.921
Số cuối kỳ	11.688.702.432	8.056.150.052	19.406.863.476	488.295.084	39.640.011.044
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	36.745.448.776	5.575.073.666	31.385.202.656	171.194.027	73.876.919.125
Số cuối kỳ	35.298.124.293	4.682.612.183	30.810.497.921	56.128.697	70.847.363.094

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30/06/2013
Quyền sử dụng đất (*)	1.120.000.000	-	-	1.120.000.000
Phần mềm vi tính	17.000.000	-	17.000.000	-
Cộng	1.137.000.000	-	17.000.000	1.120.000.000

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của hai lô đất số: 314/327 và 315/327, do đơn vị nhận chuyển nhượng của các cá nhân theo các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký từ tháng 05 năm 2008. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa thực hiện việc sang tên quyền sử dụng đất đối với hai lô đất này.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
Công ty Cổ phần Hải Minh	268.252.787	-
Chi phí xây dựng bãi container	268.252.787	-
Công ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát	5.424.125.680	869.812.727
Công trình tòa nhà văn phòng Công ty	5.424.125.680	869.812.727
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	-	861.153.348
Mua sắm xe đầu kéo, sơ mi rô mooc	-	861.153.348
Cộng	5.692.378.467	1.730.966.075

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	56.138.480.750	61.386.912.756
Đầu tư dài hạn khác	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	62.938.480.750	68.186.912.756

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công ty Cổ phần Hải Minh	279.503.299	486.264.024
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	760.656.345	898.809.358
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	345.917.230	-
Cộng	1.386.076.874	1.385.073.382

13. Tài sản dài hạn khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	717.404.075	215.680.858
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	3.212.000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	44.400.000
Cộng	717.404.075	263.292.858

14. Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Hải Minh	9.274.150.913	9.604.107.432
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	1.392.203.554	1.442.236.785
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	2.117.015.414
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	463.671.700
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	3.501.070.906	1.439.775.232
Cộng	14.167.425.373	15.066.806.563

15. Thuế và các khoản phải nộp khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	1.316.146.234	959.656.131
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	1.062.030.261	1.163.808.149
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	334.533.647
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	373.274.617
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	772.058.858	720.485
Cộng	3.150.235.353	2.831.993.029

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
Công ty Cổ phần Hải Minh	189.729.863	819.153.645
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	295.360.579	6.086.881
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	4.130.960
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	63.406.950
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	-	27.060.000
Cộng	485.090.442	919.838.436

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số 01/01/2013	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số 30/6/2013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	753.728.320	2.667.614.000	1.602.507.623	1.818.834.697
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	682.504.757	1.997.614.000	1.270.000.000	1.410.118.757
Cộng	1.436.233.077	4.665.228.000	2.872.507.623	3.228.953.454

18. Phải trả, phải nộp dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	445.660.000	100.000.000
Cộng	445.660.000	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

19. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2012	73.574.960.000	1.928.510.000	-	(4.571.898.630)	2.051.360.115	3.168.311.136	84.483.785.198	160.633.027.819
Tăng vốn trong năm trước	26.423.880.000	-	-	(1.167.200)	-	-	-	26.422.712.800
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	39.335.857.492	39.335.857.492
Chia lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(31.144.792.400)	(31.144.792.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.207.686.800	(9.240.699.035)	(8.033.012.235)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(165.431.959)	(165.431.959)
Số dư 31/12/2012	99.998.840.000	1.928.510.000	-	(4.573.065.830)	2.051.360.115	4.375.997.936	83.268.719.296	187.050.361.517
Số dư 01/01/2013	99.998.840.000	1.928.510.000	-	(4.573.065.830)	2.051.360.115	4.375.997.936	83.268.719.296	187.050.361.517
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.410.472.643	19.410.472.643
Chia lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(4.892.392.000)	(4.892.392.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.198.568.000	(5.759.697.975)	(4.561.129.975)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(86.949.668)	(86.949.668)
Số dư 30/06/2013	99.998.840.000	1.928.510.000	-	(4.573.065.830)	2.051.360.115	5.574.565.936	91.940.152.296	196.920.362.517

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số dư 30/06/2013	Số dư 01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.784.784	9.784.784
+ Cổ phiếu phổ thông	9.784.784	9.784.784
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu được bán ra	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Tổng cộng	9.784.784	9.784.784

(*) Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

Chỉ tiêu	Quý II năm 2013	Lũy kế Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Lũy kế Quý II năm 2012
Công ty Cổ phần Hải Minh	10.415.788.051	18.910.034.132	10.709.836.412	17.381.379.509
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	13.789.878.953	25.798.126.335	12.445.157.191	20.744.203.409
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-	13.748.737.284	21.397.949.242
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-	1.431.744.609	3.075.192.401
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	7.781.926.480	14.286.400.828	-	-
Cộng	31.987.593.484	58.994.561.295	38.335.475.496	62.598.724.561

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý II năm 2013	Lũy kế Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Lũy kế Quý II năm 2012
Công ty Cổ phần Hải Minh	6.898.971.247	12.773.103.722	6.159.266.996	10.697.255.607
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	13.349.686.415	19.567.461.527	11.914.799.715	16.817.631.085
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-	8.724.768.393	16.554.114.653
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	11.715.200	11.809.479	2.919.243.017	4.806.749.206
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	2.480.131.228	9.933.243.981	-	-
Cộng	22.740.504.090	42.285.618.709	29.718.078.121	48.875.750.551

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Hải Minh	370.795.697	1.056.406.181	596.888.255	1.732.412.818
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	80.161.560	137.776.471	179.355.921	454.681.521
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	10.480.817	155.082.380	124.299.720	457.164.985
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	768.922	71.132.673	2.317.315	5.509.035
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	14.186.007	18.054.257	-	-
Cộng	476.393.003	1.438.451.962	902.861.211	2.649.768.359

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Hải Minh	1.463.945.754	2.715.895.896	1.410.016.733	2.720.754.908
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	863.374.671	1.594.919.064	670.709.694	1.247.703.503
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	22.998.479	23.715.181	417.176.501	883.562.579
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	54.597.521	164.887.459	301.399.005	600.461.663
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	419.334.366	716.031.755	-	-
Cộng	2.824.250.791	5.215.449.355	2.799.301.933	5.452.482.653

5. Thu nhập khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	120.000.000	738.438.091	311.818.182	124.846.806
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-	-	909.091
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	3.585.398	3.585.398	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-	172.727.271	318.181.816
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	350.000.000	350.000.000	-	-
Cộng	473.585.398	1.092.023.489	484.545.453	730.466.933

6. Chi phí khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	-	392.079.183	270.333.787	270.333.787
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	16.757.457	16.757.457	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	121.869.928	121.869.928	-	4.800
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-	71.833.344	212.963.638
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	-	-	-	-
Cộng	138.627.385	530.706.568	342.167.131	483.302.225

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2013

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	9.784.784	7.142.396
Số lượng cổ phiếu bán ra trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu mua vào trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	9.784.784	7.142.396
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.493.599.697	10.562.482.713
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.072,44	1.478,84

8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận lũy kế sau thuế cao hơn so cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế lũy kế sáu tháng đầu năm 2013 cao hơn (11,14%) so cùng kỳ ,chủ yếu là do Doanh nghiệp thực hiện tốt kế hoạch tái cơ cấu, chuyên môn hóa hoạt động sản xuất kinh doanh tới từng đơn vị, dẫn đến chi phí giá vốn giảm đáng kể so cùng kỳ. Bên cạnh đó hiệu quả kinh doanh từ hoạt động liên doanh/liên kết cũng tăng cao so cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 13 tháng 08 năm 2013



NGUYỄN QUỐC HÙNG

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THẾ HÙNG

Kế toán trưởng